

Name:.....

Class:.....

Date:.....

English 5 - Exercise 6: THE SIMPLE PRESENT TENSE

THÌ HIỆN TẠI ĐƠN CỦA ĐỘNG TỪ THƯỜNG

I. Các trạng từ đi kèm:

- Always, usually, often, sometimes, seldom, rarely, hardly, never ,...
- Every day, week, month, year,...
- Once, twice, three times, four times..... a day/ week/ month/ year,...

II. Công thức:

	Câu khẳng định	Câu phủ định	Câu nghi vấn
Công Thức	S + V(s/es) - I/ We/ You/ They/ Danh từ số nhiều + V(nguyên thể) - He/ She/ It/ Danh từ số ít/ Danh từ không đếm được + V(s/es)	S + do/ does + not + V(nguyên thể) - do not = don't - does not = doesn't	Do/ Does (not) + S + V (nguyên thể)? - Yes, S + do/ does. - No, S + don't/ doesn't Wh- + do/ does (not) + S + V (nguyên thể)....?
Ví dụ	- They often go to school by motorbike - She does housework everyday	- She doesn't like banana - I do not usually get up early.	- Does she go to work everyday? Yes, she does - Why doesn't he learn IELTS?

❖ Note: S (Subject): Chủ từ - V(Verb): Động từ

III. Quy tắc thêm "S" hoặc "ES" sau động từ

Ở dạng khẳng định của thì hiện tại đơn, với các chủ ngữ ngôi thứ 3 số ít (He/ She/ It), động từ phải thêm "S" hoặc "ES":

1. Thêm "S" vào sau hầu hết các động từ

Ví dụ: come – comes; sit – sits; learn – learns;...

2. Thêm "ES" vào sau các động từ kết thúc bằng đuôi sh, ch, z, x, s, o

Ví dụ: watch – watches; go – goes; do – does; wash – washes; quiz – quizzes;...

3. Nếu một động từ có đuôi "Y":

a. Trước nó là một nguyên âm (a, u, e, i, o) => giữ nguyên "Y", thêm "S"

Ví dụ: play – plays;...

b. Trước nó là một phụ âm => đổi "Y" thành "I" và thêm "ES"

Ví dụ: marry – marries; study – studies; carry – carries; worry – worries;...

IV. Các bước chia động từ:

B1: Xác định thì (Có các trạng từ thường gặp của thì HTĐ ko)

B2: Xác định thể (Khẳng định - Phủ định - Nghi vấn)

B3: Xác định chủ từ (S: I, YOU, WE, THEY, DTSN hay HE, SHE, IT, DTSD)

B4: Xác định động từ chính => dò công thức của THỂ + CHỦ TỪ để chia động từ cho thích hợp.

Ex: 1. I _____ (play) badminton twice a week.

2. Mary _____ (watch) TV every day.

3. He _____ (not, talk) with friends online on Mondays.

4. _____ you _____ (have) on Tuesday? - Yes, I do.

Q1. Chọn dạng đúng của từ.

1. I **read** / **reads** books every day.
2. My dad is a driver. He always **wear**/ **wears** a white coat.
3. They never **drink**/ **drinks** beer.
4. Lucy **go**/ **goes** window-shopping seven times a month.
5. She **have**/ **has** a pen.
6. Mary and Marcus **eat out**/ **eats out** everyday.
7. Mark usually **watch**/ **watches** TV before going to bed.
8. Maria is a teacher. She **teach**/ **teaches** students.
9. We often **play**/ **plays** soccer in the evening.
10. Tom **study**/ **studys** / **studies** Maths five times a week.
11. Her brothers **like** / **likes** playing football very much.
12. I **don't** / **doesn't** have Science today.
13. He **don't** / **doesn't** look for information in the morning.
14. Linda doesn't **surf** / **surfs** the Internet on Saturday.
15. My friends **don't** / **doesn't** have four lessons today.
16. **Do** / **Does** you often read books?
17. **Do** / **Does** John **play** / **plays** chess every Thursday?
18. **Do** / **Does** your sister **have** / **has** a dog?
19. Nhi usually **chat** / **chats** with her aunt on the phone.
20. Ms Linh doesn't **go** / **goes** to bed late.
21. What **do**/ **does** Jenny do in her free time?
22. Her dad doesn't **go**/ **goes** to work today.

Q2. Điền dạng đúng của từ trong ngoặc.

1. She often (study) on Saturday.
2. He (have) a new haircut today.

3. I usually (have)breakfast at 6.30.
4. Peter (not/ study).....very hard. He never (get) high scores.
5. My mother often (teach).....me English on Saturday evenings.
6. I like Math and she (like).....Literature.
7. My sister (wash).....the dishes every day.
8. They (not/ have).....breakfast every morning.

Q3. Chuyển sang thể phủ định và nghi vấn.

THỂ PHỦ ĐỊNH	THỂ NGHI VẤN
Ex: Mary reads books every day. => Mary doesn't read books every day.	Ex: Mary reads books every day. => Does Mary read books every day?
1. They have five lessons today. =>	1.They have five lessons today. =>
2. He watches TV twice a day. =>	2.He watches TV twice a day. =>
3. My brother rides a bike to school on Monday.	3.My brother rides a bike to school on Monday.